

Thứ hai, ngày 18 tháng 9 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index giảm hơn 15 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 18/9/2023		●	
Tuần 18/09-22/09/2023		●	
Tháng 09/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index giảm điểm mạnh kèm mẫu hình nền Marubozu ở cuối phiên sáng cùng với thanh khoản sụt giảm cho thấy tâm lý nhà đầu tư khá bi quan. Chỉ số cũng đã chạm mức hỗ trợ kỹ thuật quan trọng tương đương trung bình 20 phiên. VN-Index đóng cửa tại mốc 1211.81 điểm, giảm hơn 15 điểm so với phiên trước. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 16/18 ngành giảm điểm, trong đó ngành Bất động sản dẫn đầu đà giảm. Trong diễn biến ngược lại, ngành Y tế dẫn đầu đà tăng. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Áp lực chốt lời vẫn đang hiện hữu trên thị trường và thanh khoản ghi nhận sự sụt giảm ở mức cao. Trong những phiên tới, thị trường có thể sẽ test ngưỡng hỗ trợ 1,200.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 18/9/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng suy yếu của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-15.55** điểm, đóng cửa **1211.81** điểm. HNX-Index **-2.28** điểm, đóng cửa **250.48** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+1.79)**, **VHM (+1.69)**, **VCB (+0.99)**, **GVR (+0.62)**, **FPT (+0.52)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-1.75)**, **CTG (-0.54)**, **MWG (-0.5)**, **BCM (-0.33)**, **SAB (-0.33)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **17,479** tỷ đồng, giảm **-13.67%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 19,769 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 22.68 điểm. Thị trường có **122** mã tăng, **44** mã tham chiếu, **399** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-477.39** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VIC (-136.25 tỷ)**, **VRE (-45.57 tỷ)**, **SSI (-44.49 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **4.39** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **-0.89%**. Các mã diễn biến tích cực: **VHC (+4.92%)**, **NLG (+1.79%)**, **IDC (+0.63%)**
- BSC50 **-0.98%**. Các mã diễn biến tích cực: **CTD (+4.89%)**, **VND (+2.29%)**, **ANV (+2.24%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Y tế	0.62%	Xây dựng và Vật liệu	-1.05%
Tài nguyên Cơ bản	0.12%	Thực phẩm và đồ	-1.07%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.02%	Bán lẻ	-1.32%
Ô tô và phụ tùng	-0.09%	Hóa chất	-1.48%
Dịch vụ tài chính	-0.14%	Dầu khí	-1.52%
Truyền thông	-0.18%	Ngân hàng	-1.67%
Bảo hiểm	-0.25%	Bất động sản	-1.72%
Công nghệ Thông tin	-0.74%	VNSML	-0.87%
Điện, nước & xăng dầu khí	-0.81%	VNMID	-1.02%
Du lịch và Giải trí	-0.85%	VN30	-1.22%
Hàng & Dịch vụ Công	-1.01%		

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1211.81**
 Giá trị: 17478.86 tỷ **-15.55 (-1.27%)**
 Khối ngoại (ròng): -477.39 tỷ

HNX-INDEX **250.48**
 Giá trị: 1616.29 tỷ **-2.28 (-0.9%)**
 Khối ngoại (ròng): 4.39 tỷ

UPCOM-INDEX **93.17**
 Giá trị: 733.56 tỷ **-0.59 (-0.63%)**
 Khối ngoại (ròng): -12.6 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	94.1	0.39%
Giá vàng	1,924	0.71%
Tỷ giá USD/VND	24,385	0.49%
Tỷ giá EUR/VND	26,004	0.46%
Tỷ giá JPY/VND	165	0.63%
LS liên NH 1 tháng	1.3%	0.29%
LS TPCP 5 năm	2.0%	0.12%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DXG	61.96	VIC	-136.25
DGC	20.04	VRE	-45.57
FRT	15.32	SSI	-44.49
VHC	14.66	VPB	-42.19
DCM	11.77	VHM	-42.14

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 18/09

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	91.13	1.08%	4.14%	15.33%	8.40%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	94.07	0.39%	3.77%	13.31%	4.46%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.72	-0.94%	2.39%	3.65%	14.39%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.64	-2.58%	1.27%	-3.22%	-66.22%		
TTF Gas	EUR/MWh	36.48	2.71%	5.72%	-3.44%	-80.57%		
Vàng	Ounce	1,923.82	0.71%	0.31%	1.69%	14.86%		PNJ
Bạc	Ounce	23.03	1.75%	0.51%	2.86%	17.72%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,340.25	-1.49%	-1.67%	1.27%	-7.47%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	18.40	0.00%	-0.43%	6.11%	-7.44%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	143.80	0.42%	0.35%	13.23%	7.23%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG
Đường	LB	26.91	-0.26%	2.28%	11.24%	50.50%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS
Ure	USD/T	430.00	1.18%	-4.97%	17.01%	-50.86%		DPM, DCM
Niken	LB	20,093.00	1.18%	-0.81%	3.05%	-13.00%		PC1
Đồng	LB	3.76	-0.48%	2.28%	2.93%	6.61%	CAV, SAM, TGP	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	3,060.00	1.32%	3.03%	44.20%	15.04%		CSV
Thép	CNY/ton	3,752.00	0.81%	0.94%	1.38%	-3.72%		HPG
Nhôm	Ton	2,195.00	-1.33%	0.53%	2.43%	-3.60%	CAV, SAM, TGP	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ tăng 1.08% lên 91.13 USD/thùng, giá dầu thô Brent giao tháng 11 tăng 0.39% lên 94.07 USD/thùng.
- Giá dầu thô tăng nhẹ trong phiên giao dịch sáng ngày thứ Hai (18/9) sau khi dữ liệu dự trữ tháng 8 tại Trung Quốc về nên một bức tranh lạc quan về nhu cầu tại quốc gia nhập khẩu lớn nhất thế giới.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.71% lên 1,923.82 USD/ounce, theo Kitco, trong khi giá vàng giao tháng 12 tăng 0,21% lên 1.950 USD/ounce.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2024 trên sàn Đại Liên tăng 0.82% lên 863.5 CNY (118.68 USD)/tấn. Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 10/2023 trên sàn Singapore tăng 0.78% lên 120.35 USD/tấn – cao nhất kể từ ngày 17/3/2023.
- Giá quặng sắt giao ngay đã tăng lên mức cao nhất trong 5 tháng trong bối cảnh tâm lý thị trường được cải thiện và một số yếu tố cơ bản hỗ trợ tại Trung Quốc - nước mua nguyên liệu thép hàng đầu thế giới

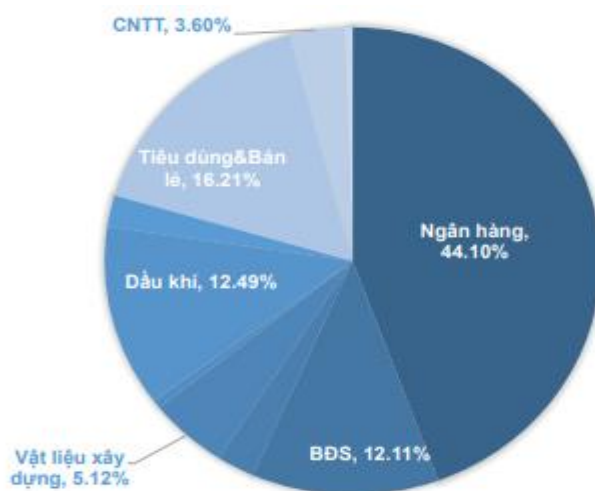
Giá hàng hóa khác

- Giá cà phê trực tuyến robusta tại London giao tháng 11/2023 được ghi nhận tại mức 2.556 USD/tấn sau khi tăng 2,44% (tương đương 61 USD). Giá cà phê arabica giao tháng 12/2023 tại New York ở mức 159,15 US cent/pound sau khi tăng 3,34% (tương đương 5,15 US cent).

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo
VCB	Ngân hàng	88.8	-1.1%	0.9	20,492	2.6	5,532	16.1	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	45.8	-2.2%	0.8	9,555	2.7	3,972	11.5	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	22.2	-1.8%	1.1	6,139	16.1	1,793	12.4	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	34.1	-2.3%	1.6	4,952	10.9	5,442	6.3	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	19.2	-1.3%	1.5	4,123	9.3	3,445	5.6	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	32.6	0.3%	1.2	2,538	20.5	3,006	10.8	31,200	24.4%	Link
GVR	BDS KCN	22.2	-2.0%	1.9	3,658	4.0	677	32.7	19,100	0.5%	Link
KBC	BDS KCN	35.2	-1.0%	1.6	1,117	12.0	4,326	8.1	42,500	20.3%	Link
IDC	BDS KCN	48.1	0.6%	1.7	655	4.1	3,578	13.4	45,900	11.1%	Link
VGC	BDS KCN	51.0	-0.4%	1.8	944	2.1	2,580	19.8	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.6	0.0%	2.1	6,626	23.8	(326)	-84.6	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	49.0	-3.1%	1.1	8,800	10.3	10,326	4.7	79,900	24.2%	Link
VRE	BDS	27.7	-2.5%	1.0	2,599	7.0	1,588	17.4	38,900	32.1%	Link
KDH	BDS	34.5	-0.3%	1.8	1,021	1.3	1,268	27.2	44,100	38.9%	Link
NLG	BDS	37.0	1.8%	1.7	586	2.4	1,294	28.6	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	89.2	-1.8%	1.9	1,399	14.8	10,627	8.4	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	38.4	-1.8%	1.0	621	5.1	6,392	6.0	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	33.7	-0.1%	1.4	737	4.0	4,283	7.9	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	109.0	-0.5%	0.6	8,614	2.1	6,659	16.4	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	39.6	-1.4%	0.9	2,077	2.3	2,063	19.2	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	38.5	-2.3%	1.0	760	9.8	1,930	20.0	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	26.6	-2.0%	1.1	612	4.3	460	58.0	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	12.6	-0.8%	0.9	1,223	3.0	579	21.9	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	78.9	-0.8%	0.4	6,808	4.3	3,920	20.1	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	78.5	-1.5%	1.3	4,638	3.3	690	113.9	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	55.0	-1.6%	1.8	3,321	15.0	1,069	51.4	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	81.5	0.1%	0.7	1,104	1.4	5,503	14.8	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	81.0	4.9%	1.0	613	4.7	6,986	11.6	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	63.2	-1.2%	0.5	798	3.6	7,252	8.7	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	96.9	-0.6%	0.6	5,081	8.1	4,301	22.5	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	32.0	-2.10%	1.1	6,359	11.5	3,548	9.0	1.4	27.2%	16.3%
ACB	Ngân hàng	22.4	-0.9%	1.1	3,600	4.0	3,742	6.0	1.4	30.0%	26.3%
HDB	Ngân hàng	17.6	-2.2%	0.8	2,102	8.6	2,738	6.4	1.3	20.0%	23.9%
LPB	Ngân hàng	15.4	-2.2%	1.3	1,626	1.1	1,694	9.1	1.6	3.9%	19.9%
VIB	Ngân hàng	21.0	-2.8%	1.2	2,194	10.1	3,469	6.0	1.6	20.5%	30.0%
VND	Chứng khoán	24.6	2.3%	1.9	1,234	29.5	489	50.2	2.0	23.6%	4.8%
TPB	Ngân hàng	19.0	-1.3%	1.0	1,723	4.2	2,895	6.5	1.2	28.8%	20.9%
SSI	chứng khoán	35.7	0.6%	1.5	2,210	37.6	999	35.7	2.3	46.1%	7.9%
CII	Xây dựng	22.7	-2.6%	1.6	266	8.3	153	148.8	9.1	8.5%	3.0%
C4G	Xây dựng	14.8	-1.3%	1.9	0	1.5	474	31.2	2.1	0.0%	6.9%
CTD	Xây dựng	70.8	4.9%	2.0	218	6.2	182	388.1	0.6	43.5%	0.2%
HHV	Xây dựng	17.9	1.1%	1.6	243	9.2	875	20.5	1.1	4.8%	3.9%
LCG	Xây dựng	14.0	-2.1%	2.1	110	4.7	478	29.3	1.1	3.1%	6.0%
BCM	KCN	68.0	-1.4%	0.7	2,906	0.8	521	130.4	4.0	2.7%	7.6%
HUT	KCN	24.6	-2.8%	1.4	906	3.7	56	435.6	6.0	2.0%	1.3%
PHR	KCN	50.2	1.0%	1.4	281	1.1	6,526	7.7	1.9	15.4%	24.4%
SZC	KCN	39.0	-0.1%	1.8	193	2.5	1,405	27.8	2.9	3.0%	9.0%
HSG	Vật liệu	21.8	1.9%	2.4	554	11.2	(2,114)	-10.3	1.3	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	14.9	-3.2%	1.5	235	0.5	176	84.7	1.2	3.6%	3.0%
NKG	Vật liệu	21.6	0.2%	2.5	234	10.3	(2,655)	-8.1	1.1	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	56.9	0.2%	1.0	157	0.7	5,299	10.7	1.4	17.4%	15.6%
KSB	Vật liệu	32.0	-2.0%	1.7	101	2.7	1,482	21.6	1.3	3.0%	6.5%
NVL	BDS	18.2	-4.0%	1.5	1,461	21.2	(270)	-67.2	0.9	3.8%	1.9%
DXG	BDS	22.2	1.6%	2.7	559	18.9	(318)	-69.7	1.0	18.5%	3.4%
HDC	BDS	34.2	-3.7%	1.0	191	5.2	2,189	15.6	2.5	2.0%	20.6%
DIG	BDS	26.8	-1.5%	2.4	675	18.6	154	174.0	2.1	5.6%	2.1%
IJC	BDS	15.8	-0.9%	2.1	165	1.1	1,597	9.9	1.1	5.7%	12.1%
BSR	Dầu khí	21.8	-1.4%	1.4	0	8.0	4,437	4.9	1.3	0.4%	29.6%
PVT	Dầu khí	26.0	-0.2%	0.8	347	2.9	2,742	9.5	1.0	13.5%	15.1%
PLC	Vật liệu	36.1	-2.7%	1.6	120	0.5	1,353	26.7	2.3	1.2%	9.4%
DRC	Săm lốp	22.8	0.0%	1.2	112	0.2	1,981	11.5	1.6	11.5%	14.4%
REE	Tiện ích	62.5	-0.8%	0.7	1,055	1.8	6,116	10.2	1.3	49.0%	19.7%
GEX	Tiện ích	23.6	-4.1%	1.8	828	28.8	(4)	-6109.4	1.0	11.9%	4.2%
NT2	Tiện ích	26.5	-0.4%	0.6	315	0.4	2,560	10.4	1.6	15.3%	21.4%
HDG	Bất động sản	30.8	-1.9%	1.8	389	3.2	2,605	11.8	1.5	23.8%	22.8%
PC1	Tiện ích	30.2	0.0%	1.6	337	4.3	974	31.0	1.5	5.6%	6.2%
GEG	Tiện ích	14.4	0.3%	1.1	203	0.3	640	22.5	0.9	45.9%	6.2%
BCG	Tiện ích	11.4	-2.2%	2.5	250	5.0	(165)	-68.8	0.4	2.0%	0.3%
SAB	F&B	80.8	-2.8%	0.1	4,279	1.6	3,478	23.2	4.2	62.3%	21.8%
QNS	F&B	51.2	2.4%	0.5	0	3.8	3,993	12.8	2.4	16.2%	19.5%
FRT	Bán lẻ	86.5	0.6%	1.6	487	1.7	(356)	-243.3	7.4	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	58.5	-0.7%	2.3	404	4.2	2,959	19.8	4.4	23.6%	24.7%
DBC	F&B	24.2	-2.2%	2.0	242	3.7	551	43.9	1.3	5.9%	3.2%
PET	Bán lẻ	28.5	-3.4%	2.4	126	1.0	834	34.2	1.6	1.4%	6.3%
BAF	F&B	20.4	-0.2%	1.1	121	0.9	1,222	16.7	1.7	0.1%	12.1%
ANV	Thủy sản	36.4	2.2%	1.9	200	2.6	2,162	16.9	1.8	3.9%	20.8%
VSC	Logistics	30.6	-4.4%	0.3	168	2.3	1,262	24.2	1.3	3.2%	10.7%
HAH	Logistics	37.4	-3.0%	1.3	163	5.1	5,908	6.3	1.3	4.1%	35.9%
CTR	Công nghệ	78.1	-0.1%	1.5	369	0.6	4,238	18.4	5.4	9.7%	29.4%
TNG	Dệt may	20.6	0.0%	1.7	97	1.9	2,616	7.9	1.4	21.5%	19.1%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639